

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HÒA THÀNH
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2021/HNGĐ – ST
Ngày: 26/5/2021
V/v t/Chấp: “Ly hôn, chia tài sản
Khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HOÀ THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- *Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Kim Lành.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1- Bà Dương Thị Tư;
2- Bà Lê Ngọc Trâm.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trương Thị Thảo Uyên - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:* Ông Bùi Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2021/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2021 về tranh chấp “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Vương Thị Kim L**, sinh năm 1982 – Có mặt.

Địa chỉ: Số a, tổ b, khu phố T, phường T, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

2. *Bị đơn :* Ông **Chung Thiện K**, sinh năm 1975 – Có mặt.

Địa chỉ: Số a, tổ b, khu phố T, phường T, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh
Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29 tháng 12 năm 2020, quá trình thu thập chứng cứ nguyên đơn – Bà Vương Thị Kim L trình bày:

Bà L và ông K chung sống vợ chồng từ năm 1999, đến năm 2000 mới đăng ký kết hôn, là hôn nhân tự nguyện, đã được UBND xã T (nay là phường T) thị xã Hòa Thành cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu, thời gian gần đây thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do anh K thường xuyên kiếm chuyện gây gổ, đánh đập vô cớ, vợ chồng sống ly thân từ năm 2016, tiền ai làm người đó tiêu xài,

không ai quan tâm lẫn nhau, chung sống không hạnh phúc, chị L cũng đã có đơn xin ly hôn đến Tòa án vào năm 2020, nhưng chị được Tòa án hòa giải hàn gắn. Nhưng thực tế vợ chồng không hàn gắn được tình cảm. Xét thấy tình cảm vợ chồng không thể tiếp tục sống chung. Nên chị vẫn giữ yêu cầu xin được ly hôn với anh K.

Về con chung: có 04 con chung tên Chung Thúy Q, sinh năm: 1999; Chung Kiều O, sinh năm: 2001; Chung Gia B, sinh năm: 2014; Chung Ngọc Mai T, sinh năm: 2016. Nay 02 con chung tên Chung Thúy Q và Chung Kiều O đã có gia đình riêng không đặt ra giải quyết. Còn 02 con tên Chung Gia B, sinh năm: 2014 và Chung Ngọc Mai T, sinh năm: 2016. Sau khi ly hôn chị L yêu cầu được trực tiếp nuôi con tên: Chung Ngọc Mai T. Riêng Chung Gia B đồng ý giao cho anh K nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài Sản chung: Vợ chồng chỉ có 01 căn nhà cấp 4 xây đến nay khoảng 06 năm, khoảng một năm mấy sửa chữa nâng cấp như hiện nay, đã được Tòa án thành lập Hội đồng định giá tài sản căn nhà có giá trị: 127.132.800đồng, căn nhà này cất trên phần đất của anh K do cha mẹ anh K cho riêng anh K, anh K được Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ cấp GCN: CS05960, ngày 03/6/2019, hiện căn nhà anh K đang quản lý, sử dụng. Sau khi ly hôn chị L chỉ yêu cầu chia hai trị giá căn nhà nêu trên, không yêu cầu giải quyết đất. Đồng ý giao căn nhà trên cho anh K được quyền sở hữu, sử dụng, anh K có nghĩa vụ hoàn lại $\frac{1}{2}$ số tiền trị giá căn nhà trên.

Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** *Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 11/3/2021, bị đơn – ông Chung Thiện K trình bày:***

Ông K thống nhất với lời trình bày của bà L về quan hệ hôn nhân, xác nhận vợ chồng có đăng ký kết hôn. Xác nhận vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn nhiều năm, chung sống không còn hạnh phúc, nguyên tính tình vợ chồng không hợp nhau, xác nhận vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay bà L yêu cầu ly hôn ông K cũng đồng ý.

Về con chung, tài sản, nợ chung: Ông K thống nhất lời trình bày của bà L.

Sau khi ly hôn ông K có yêu cầu nuôi con chung tên Chung Gia B, sinh năm: 2014; đồng ý giao con chung tên Chung Ngọc Mai T cho chị L nuôi dưỡng. Cả Hai không ai cấp dưỡng nuôi con.

Riêng đối với tài sản chung: Ông K xác nhận vợ chồng chỉ có 01 nhà cấp

4 trị giá 127.132.800 đồng là tài sản chung vợ chồng. Căn nhà cất trên phần đất là tài sản riêng của ông K, tọa lạc tại khu phố T, phường T, thị xã Hòa Thành, Tây Ninh. Tuy hiện bà L đã bỏ ra bên ngoài sinh sống, nhưng ông và con chung đang sử dụng, sinh sống tại căn nhà này, ông không tranh chấp, nên không có nghĩa vụ hoàn lại tiền cho bà L. Do vậy, ông không đồng ý hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị nhà cho bà L theo yêu cầu của bà L.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hòa Thành:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định của pháp luật; việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 33; Điều 51; Điều 56; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Vương Thị Kim L, cho ly hôn mỗi quan hệ vợ chồng giữa bà L, ông K là phù hợp. Về con chung: giao con chung chưa thành niên tên Chung Ngọc Mai T cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung chưa thành niên tên Chung Gia B cho ông K trực tiếp nuôi dưỡng; ghi nhận không ai có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: chấp nhận yêu cầu bà L về việc yêu cầu ông K hoàn trả $\frac{1}{2}$ trị giá căn nhà là tài sản chung vợ chồng. Tính án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung vụ án:

[1.1] Về hôn nhân: Bà L và ông K chung sống vợ chồng từ năm 1999, đến năm 2000 mới đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân hôn xã T, huyện Hòa Thành (Nay là phường T, thị xã Hòa Thành), tỉnh Tây Ninh cấp giấy Chứng nhận đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật tôn trọng và bảo vệ. Tuy nhiên, bà L và ông K trình bày thống nhất, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2016 và sống ly thân đến nay, nguyên nhân do tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng tiền ai làm người đó xài, không ai quan tâm đến ai, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà L có đơn yêu cầu ly hôn, ông K cũng đồng ý ly hôn. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[1.2] Về con chung: Quá trình thu thập chứng cứ bà L có yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung chưa thành niên tên: Chung Ngọc Mai T, sinh ngày

13/8/2016, đồng ý giao con chung tên Chung Giao B, sinh ngày: 23/10/2014 cho ông K trực tiếp nuôi dưỡng. Riêng ông K cũng có yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Chung Gia B và đồng ý giao con chung tên Chung Ngọc Mai T cho bà L nuôi dưỡng. Bên cạnh, con chung tên Chung Gia B cũng có nguyện vọng tha thiết được sống chung với ông K. Xét thấy yêu cầu nuôi con của hai ông bà, nguyện vọng con chung của hai ông bà là phù hợp. Nên cần giao con chung chưa thành niên tên: Chung Ngọc Mai T cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung tên Chung Giao B cho ông K trực tiếp nuôi dưỡng.

Bà Liên, ông K được quyền thăm nom con chung không ai có quyền ngăn cản.

[1.3] Về tài sản chung: Bà L, ông K trình bày thống nhất tài sản chung vợ chồng là căn nhà cấp 4 có kết cấu móng bê tông xi măng + đá 4 x 6, nền gạch men, cửa đi + cửa sổ sắt có găng kiềng, tường xây gạch ống sơn “P”, cột gạch, kèo – đòn tay gỗ xây dựng, trần tấm Brima, máy tol, diện tích 65,6m², giá trị còn lại là 60%, thành tiền 127.132.800đồng; được cất trên phần đất thuộc thửa số 403, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại Khu phố T, phường T, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, do ông Chung Thiện K đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ, sổ vào sổ cấp giấy CN: CS05960, do Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 03/6/2019 là tài sản riêng của ông K. Sau khi ly hôn, bà L chỉ tranh chấp yêu cầu chia hai tài sản chung là trị giá căn nhà nêu trên, do nhà cất trên đất là tài sản riêng ông K, bà L đồng ý giao căn nhà cho ông K được quyền sở hữu, nhưng yêu cầu ông K hoàn lại trị giá $\frac{1}{2}$ căn nhà là 63.566.400đồng. Ông K cho rằng ông K không tranh chấp tài sản là căn nhà, nên ông không đồng ý hoàn lại tiền theo yêu cầu bà L. Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình chung sống ông K, bà L tạo được tài sản chung là căn nhà trị giá hiện nay thành tiền 127.132.800đồng, nay bà L đồng ý giao căn nhà cho ông K sở hữu và chỉ yêu cầu chia hai trị giá căn nhà tương ứng số tiền 63.566.400đồng, ông K trực tiếp sở hữu tài sản chung thì phải có nghĩa vụ hoàn lại $\frac{1}{2}$ trị giá căn nhà là phù hợp theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân gia đình. Do vậy, chấp nhận yêu cầu bà L về chia tài sản chung, buộc ông K có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền 63.566.400đồng, ông K được quyền sở hữu, sử dụng căn nhà cấp 4 nêu trên.

[1.4] Về nợ chung: Bà L, ông K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2] Về án phí: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Quốc hội khóa 14; Bà L, ông K phải chịu án phí sơ thẩm dân sự theo quy định.

[5] Về chi phí định giá: Bà L, ông K phải chịu chi phí định giá.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều Điều 29; Điều 33; Điều 35; Điều 38; Điều 51; Điều 56; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1 Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Vương Thị Kim L đối với ông Chung Thiện K. Bà Vương Thị Kim L được ly hôn với ông Chung Thiện K.

2. Về con chung: Giao giao con chung tên: Chung Ngọc Mai T, sinh ngày 13/8/2016 cho bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao con chung tên Chung Giao B, sinh ngày: 23/10/2014 cho ông K trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Ghi nhận bà L, ông K đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Bà L, ông K được quyền thăm nom con chung không ai có quyền ngăn cản.

Riêng con chung tên: Chung Thúy Q, sinh năm: 1999; Chung Kiều O, sinh năm: 2001 đã thành niên và có gia đình riêng, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Giao cho ông K được quyền sở hữu, sử dụng căn nhà cấp 4 có kết cấu móng bê tông xi măng + đá 4 x6, nền gạch men, cửa đi + cửa sổ sắt có găng kiếng, tường xây gạch ống sơn "P", cột gạch, kèo – đòn tay gỗ xây dựng, trần tấm Brima, máy tol, diện tích 65,6m², được cất trên phần đất thuộc thửa số 403, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại Khu phố T, phường T, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, do ông Chung Thiện K đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ, sổ vào sổ cấp giấy CN: CS05960, do Sở Tài nguyên&Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 03/6/2019.

Ông Chung Thiện K có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Vương Thị Kim L số tiền tương ứng trị giá $\frac{1}{2}$ căn nhà là 63.566.400 đồng (Sáu mươi ba triệu năm trăm sáu mươi sáu ngàn bốn trăm đồng).

Kể từ ngày bà L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông K không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng ông K còn phải trả số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung: Bà L, ông K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về chi phí thẩm định, đo đạc định giá: Bà Vương Thị Kim L, ông Chung Thiện K mỗi người phải chịu 450.000 đồng, nhưng bà L đã tạm nộp 900.000 đồng, nay hoàn trả lại cho bà L 450.000đồng. Buộc ông K nộp vào 450.000 đồng để hoàn trả cho bà L.

6. Về án phí : Bà Vương Thị Kim L chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm Hôn nhân gia đình và 3.178.000 đồng án phí sơ thẩm dân sự . Nhưng được khấu

trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.300.000đồng theo biên lai thu số 0009570, ngày 12.01.2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh. Nay hoàn trả lại 1.822.000đồng cho bà L.

Ông Chung Thiện K phải chịu 3.178.000đồng án phí sơ thẩm dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho đương sự biết có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh
- VKSND tỉnh Tây Ninh
- VKSND TX Hoà Thành.
- CC.THADS TX Hoà Thành.
- UBND P.LTB
- Các đương sự;
- Lưu tập án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Thị Kim Lành